

TRƯƠNG VĨNH KÝ VÀ TRƯƠNG MINH KÝ

(Phan Thượng Hải)

Sau khi chiếm toàn bộ Nam Kỳ (1867), Pháp muốn thay đổi văn hóa nước Việt Nam, tách ra khỏi Trung Hoa và gần gũi với Âu Tây hơn: chữ Quốc Ngữ thay thế chữ Hán Nôm. Ông Petrus Trương Vĩnh Ký là người khởi công làm việc này. Nhờ công lớn của ông, ông Paulus Huỳnh Tịnh Của và ông Trương Minh Ký mà người Việt chúng ta mới có chữ Quốc Ngữ ngày hôm nay; dễ dàng, phong phú, hữu dụng, hợp thời và tách ra được chữ Hán và chữ Nôm phức tạp và khó khăn? Nước Nhật bây giờ cũng còn chưa làm được.

Nước Việt ta thất bại trong phong trào “văn thân” nhưng lại thành công trong phong trào “văn hóa”?

Chữ Quốc Ngữ thành hình là nhờ các giáo sĩ ngoại quốc truyền đạo Gia Tô (đạo Thiên Chúa) ở Việt Nam từ thế kỷ 16.

Theo ông Nguyễn Tường Bách, người bắt đầu sáng tạo chữ Quốc Ngữ là Giáo sĩ dòng Tên Francisco De Pina (1585-1625), người Bồ Đào Nha. Giáo sĩ De Pina bắt đầu đến Macao truyền giáo (1613) rồi tới Đàng Trong (1617). Thấy chữ Hán Nôm khó học nên khó dịch văn bản của Đạo Gia Tô (Ki Tô Giáo), Francisco De Pina dựa theo phát âm (của người Việt) mà dùng mẫu tự La tinh diễn tả thành chữ viết (như chữ Bồ Đào Nha của ông): chữ Quốc Ngữ của nước ta thành hình (từ năm 1622). Ông còn viết văn phạm thô sơ cho loại chữ viết mới này và từ năm 1624 dạy các giáo sĩ khác trong đó có Antonio De Fontes (1569-?) sinh tại Lisboa (Bồ Đào Nha) và Alexandre De Rhodes (1591-1660) sinh tại Avignon (Pháp). Tháng 12, 1625 De Pina lên 1 chiếc tàu Bồ Đào Nha ở Đà Nẵng để mang hàng hóa vào bờ nhưng chẳng may tàu chìm, Francisco De Pina chết chìm (lúc 40 tuổi). Hai Giáo sĩ tiếp tục công nghiệp của ông là Gaspar De Amaral (1549-1646) và Antonio Barbosa (1594-1647).

Sau đó có 3 người được nhắc nhở đến nhiều như:

(1) Thừa Sai Cha Alexandre De Rhodes (1591-1660) là nhà truyền giáo (missionary) dòng Tên người Pháp. Tên của ông âm ra chữ Hán là A Lịch Sơn Đắc Lộ. Năm 1625, ông đến Hội An rồi năm 1627 ra Bắc Hà. Ông truyền giáo trong 20 năm ở Đàng Trong và Đàng Ngoài và bị trục xuất tất cả 6 lần. Ông bắt đầu học nói tiếng Việt từ một em bé 12 tuổi ở Hội An. Chữ Quốc ngữ đã có được từ các giáo sĩ truyền đạo Thiên Chúa trước ông Đắc Lộ. Cha Đắc Lộ gom lại và viết Từ Điển An Nam Bồ (Đào Nha) La Tinh (Dictionarium Anamiticum Lusitanum et Latinum) năm 1651. Cha Alexandre De Rhodes chết tại Ispahan, Ba Tư (Iran).

(2) Thừa Sai Đức Cha Bá Đa Lộc, cũng là người Pháp, tên là Pierre Joseph Georges Pigneau De Béhaine (1741-1799). Bá Đa Lộc là âm từ chữ Pierre. Ông còn được gọi là Cha Cả (?) hay Giám Mục Adran (?) hay Bi Nhu quận công (từ chữ Pigneau). Là Đại Diện Tông Tòa của Đàng Trong, ông giúp Nguyễn Vương Phúc Ánh chống nhà Tây Sơn. Giám Mục Bá Đa Lộc viết Từ Điển An Nam La Tinh (Dictionarium Anamitico Latinum) năm 1773 gồm 4 thứ chữ: La Tinh, Quốc Ngữ, Hán (Nho) và Nôm.

(3) Thừa Sai Cố Jean Louis Taberd (1744-1840) là người Pháp, thuộc dòng La Salle (La San) truyền giáo ở Nam Kỳ (1820-1830). Tiếng Việt gọi Taberd là “Tù”. Trường Lasan Taberd thành lập ở Sài Gòn (1873-1975) theo tên của ông.

Cố Taberd dựa vào Đắc Lộ và Bá Đa Lộc viết và xuất bản Nam Việt Dương Hiệp Tự Vị (chữ Quốc Ngữ và La Tinh) ở Calcutta vào năm 1838. Ngoài ra ông cũng xuất bản Tự Điển của ông Bá Đa Lộc.

Thừa Sai Cồ Taberd có một người Việt giúp làm quyển Nam Việt Dương Hiệp Tự Vị là Thầy Philippê Phan Văn Minh (1815-1853), người Cái Mơn (thuộc tỉnh Vĩnh Long). Thầy Phan Văn Minh về sau về nước làm Linh Mục và tử đạo. Theo ông Dương Quảng Hàm, nhờ Cha Phan Văn Minh này giúp Cồ Taberd nên chữ Quốc Ngữ viết giống như ngày hôm nay.

Ông Trương Vĩnh Ký (1837-1898), cũng người Cái Mơn, mở tờ báo đầu tiên của nước ta là Gia Định Báo từ năm 1868 (1 năm sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ) và in sách để truyền bá văn hóa Đông Tây dùng chữ Quốc Ngữ trong sáng tác và dịch thuật từ chữ Pháp cũng như phiên âm từ chữ Hán Nôm ra chữ Quốc Ngữ. Gia Định Báo không những là tờ báo đầu tiên mà còn là tờ báo đầu tiên bằng chữ Quốc Ngữ. Hai phụ tá của ông Trương Vĩnh Ký là ông Huỳnh Tịnh Của (Chủ bút của Gia Định Báo) và ông Trương Minh Ký (không có liên hệ huyết thống với ông Trương Vĩnh Ký).

Ông Trương Vĩnh Ký và ông Trương Minh Ký (người Gò Vấp, Gia Định) xuất thân dạy học ở Trường Thông Ngôn (Collège des Interprètes) do người Pháp thành lập từ năm 1862. Ông Huỳnh Tịnh Của (người Bà Rịa) xuất thân là Thông dịch viên ở Soái Phủ Sài Gòn.

Năm 1869, chính quyền thuộc địa Pháp chính thức dùng chữ Quốc Ngữ (thay thế chữ Nho) trong các công văn ở Nam Kỳ. Năm 1879, chữ Quốc Ngữ là chữ độc nhất dùng trong tất cả văn kiện và trong chương trình giáo dục. Dĩ nhiên từ khi thành thuộc địa của Pháp thì không còn thi cử (thi Hương) ở Nam Kỳ. Chữ Quốc Ngữ dùng trong giáo dục ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ (?) từ năm 1910. Năm 1915 có khoa thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ và năm 1919 có khoa thi Hội cuối cùng ở Huế.

Ông Paulus Huỳnh Tịnh Của (1834-1907) là người viết “Đại Nam Quốc Âm Tự Vị”, quyển “tự điển” (Dictionary) đầu tiên của Việt Nam xuất bản lần đầu tiên ở Sài Gòn (năm 1895).

Đây là những tự dẫn giải về cuốn sách này của ông Paulus Của:

“Tự Điển, Tự Vị khác nhau có một sự rộng hẹp. Tự Điển phải có chú giải; mỗi chữ, mỗi tiếng đều phải dẫn điển dẫn tích, nguyên là chữ sách nào, lời ai nói, cả thấy đều phải có kinh truyện làm thầy. Chỉ như Tự Vị cũng là sách hội biên các thứ chữ cùng các tiếng nói, song trong ấy thích chữ một, mà không cần dẫn điển tích gì”.

“Đại Nam Quốc Âm Tự Vị tham dụng chữ Nho (Hán) có giải nghĩa có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ”.

Ông Paulus Của còn dịch “Phép Toán” (Arithmétique) và “Phép Đo” (Géométrie) từ sách Pháp vào năm 1867.

Ông Petrus Trương Vĩnh Ký (1837-1898) là người đầu tiên:

Có tác phẩm (văn xuôi) bằng chữ Quốc Ngữ: “Chuyện đời xưa lựa nhón lấy những chuyện hay và có ích”. (1866). Sau này rút ngắn lại là “Chuyện đời xưa”.

Có tác phẩm chữ Hán Nôm phiên âm thành chữ Quốc Ngữ: “Kim Vân Kiều truyện” (1875), “Đại Nam quốc sử diễn ca” (1875).

Có tác phẩm (văn xuôi) chữ Hán dịch ra chữ Quốc Ngữ: “Tứ Thư” (1889), “Minh Tâm Bửu Giám” (1891-93).

Có từ điển Pháp Việt / Petit dictionnaire francais-anamite (1867).

Ông Trương Minh Ký (1855-1900) là người đầu tiên:

Có tác phẩm văn xuôi chữ Pháp dịch ra chữ Quốc Ngữ: Les aventures de Télémaque của Fenelon (1887) dịch ra thơ

Có tác phẩm văn vần chữ Pháp dịch ra chữ Quốc ngữ: Les Fables de la Fontaine (1884) dịch ra thơ.

Công trình dịch từ chữ Hán và chữ Pháp ra chữ Quốc Ngữ của ông Trương Minh Ký còn hơn ông Trương Vĩnh Ký nhiều. Điều đặc biệt của ông Trương Minh Ký là dù nguyên bản là văn xuôi, ông cũng thích dịch ra văn vần dùng thể thơ Lục Bát hay Song Thất Lục Bát.

Bản dịch “Những viên du của Télémaque” từ văn xuôi chữ Pháp ra văn vần chữ Quốc Ngữ:

Từ khi Ulysse đi rồi
Nàng tiên Calypso ngồi đặng nào

.....

Minerve giả dạng đầu tên
Làm như tuồng mặt ông hiền Mentor
Theo Télémaque giúp phò

Bản dịch “Chuyện Phansa diễn ra Quốc Ngữ”:

LA CIGALE ET LA FOURMI

CON VE VÀ CON KIẾN

La cigale ayant chanté
Tout l'été
Se trouva fort dépourvue
Quand la bise fut venue
Pas un seul petit morceau
De mousse ou de vermisseau

Con ve mùa hạ ngân nga
Sang đông không có đồ mà dưỡng thân

Elle alla crier famine
Chez la fourmi sa voisine
La priant de lui prêter
Quelque grain pour subsister
Jusqu'à la saison nouvelle
Je vous paiera, lui dit-elle
Avant l'aout, foi d'animal
Intérêt et principal

Than van với kiến ở gần
“Xin giùm ít hột đỡ thân cơ hàn
Đến mùa bôn lợi lại hoàn
Lòng đâu có dám tính đàng sai ngoa”

La fourmi n'est pas préteuse
C'est là son moindre défaut
Que faites-vous au temps chaud?
Dit-elle à cette emprunteuse
Nuit et jour à tout venant
Je chantais, ne vous déplaie
Vous chantiez? j'en suis fort aise
Eh bien dansez maintenant.

Cho vay đặt nợ gần xa
Kiến không nghề đấy hỏi ra tức thì
“Mùa khô khi ấy làm gì
Ve rằng: “Ca xướng luôn khi đêm ngày”
Kiến rằng: “Nghề hát vui thay!
Nào ra múa thử tài hay bây giờ!”

Đây khuyên tích cốc phòng cơ
Ở đời liệu trước chớ chờ ăn năn
Người giàu có kẻ khó khăn

Lấy dư cho thiếu lòng hằng nghĩa non
Mang ơn thì phải biết ơn
Làm ơn ai đợi đền ơn bao giờ.

(Lafontaine)
Fables de Lafontaine

(Trương Minh Ký)
Truyện ngụ ngôn Phansa
(1884)

Ông Trương Minh Ký ngoài dịch thuật từ nguyên bản còn hay đưa hay thêm ý kiến của mình như bài thơ trên đây. Chúng ta có thể so sánh với lời dịch sát nghĩa của ông Nguyễn Văn Vĩnh 34 năm sau:

LA CIGALE ET LA FOURMI
La cigale ayant chanté
Tout l'été
Se trouva fort dépourvue
Quand la bise fut venue
Pas un seul petit morceau
De mousse ou de vermisseau
Elle alla crier famine
Chez la fourmi sa voisine
La priant de lui prêter
Quelque grain pour subsister
Jusqu'à la saison nouvelle
Je vous paiera, lui dit-elle
Avant l'aout, foi d'animal
Intérêt et principal
La fourmi n'est pas préteuse
C'est là son moindre défaut
Que faites-vous au temps chaud ?
Dit-elle à cette emprunteuse
Nuit et jour à tout venant
Je chantais, ne vous déplaise
Vous chantiez? j'en suis fort aise
Eh bien dansez maintenant.
(Lafontaine)

CON VE VÀ CON KIẾN
Ve sầu kêu ve ve
Suốt mùa hè
Đến kỳ gió bắc thổi
Nguồn cơn thật bối rối
Một miếng cũng chẳng còn
Ruồi bọ không một con
Vác miệng chịu khúm núm
Sang chị kiến hàng xóm
Xin cùng chị cho vay
Dăm ba hạt qua ngày
-Từ nay sang tháng hạ
Em lại xin đem trả
Trước thu thè Đất Trời
Xin đủ cả vốn lời
Tính kiến ghét vay cậy
Thôi ấy chẳng hề chi
-Nặng ráo chú làm gì ?
Kiến hỏi ve như vậy
Ve rằng: -Luôn đêm ngày
Tôi hát thiệt gì bác
Kiến rằng: -Xưa chú hát
Nay múa thử coi đây.
(Nguyễn Văn Vĩnh dịch)
1928

Bài thơ dịch trên đây được coi là bài thơ làm theo thể thơ mới đầu tiên trong văn học sử trước bài “Tình Già” của ông Phan Khôi.

Là một nhà thơ tài ba, Ông Trương Minh Ký viết “Nhu Tây nhứt trình”, một thiên du ký sự từ Sài Gòn đi Paris qua Bắc Phi và Âu Châu, bằng thể thơ Song Thất Lục Bát tất cả 2000 câu (dài gần bằng truyện thơ Lục Vân Tiên) được khởi đăng trên Gia Định Báo từ 10-4-1888 trong hơn một năm mới dứt:

(Câu 1-8)

Từ Gia Định xuống tàu Tarn ấy
Tới Alger nên thấy thành ni
Rời qua cho đến Paris
Thấy sao kể vậ từ đi mới về
Tiếng quê ketch dầu chề cũng chịu
Lời thật thà miễn hiểu thời thôi
Trải xem những chuyện qua rồi
Thì hay họa phúc do nơi lòng người.

(Câu 775-778)

Các cha linh mục bên Tây
Cạo râu sạch bách như thầy chùa ta
Tại Alger các cha già trẻ
Đều để râu như thế bên ta.

Sách này cũng có in 3 bài thơ Đường luật TNBC xướng họa của ông Trương Minh Ký với 2 ông Huỳnh Tịnh Của và Trương Vĩnh Ký.
Ông Trương Minh Ký cũng sáng tác riêng mình thơ Đường bằng chữ Quốc Ngữ và đăng thơ hay họa thơ Quốc Ngữ của nhiều thi sĩ Nam Kỳ lúc bấy giờ:

CON TÂY (*)

Dữ tợn loài tây thú bốn chun
Da như giáp sắt mũi như sừng
Ăn gai uống đục không ưa bóng
Ý mạnh lung lẳng cứ miệt rừng.
(Trương Minh Ký)
(*) Con Tê Giác

CON DÊ

Phận hèn chui nhũi tháng ngày qua
Vấn vỏi đêm hôm tiếng thiết tha
Bay nhảy với đời coi thử sức
Vui chơi cũng biết đá như gà.
(Trương Minh Ký)

CUỘC ĐỜI (Xướng)

Quyền vương bá, tước công hầu
Cậy tiếng trao lời dặt đến đâu
Ngôn ngữ so kẻ đời Khổng Mạnh
Trí mưu ví kịp thuở Đường Châu
Phải thời trận vó đưa nên lệ
Gặp vận cơ trời hóa rất mau
Nam Bắc Đông Tây người trải cuộc
Mở lòng rộng rãi thả cho sau.
(Đỗ Đăng Vị)

CUỘC ĐỜI (Họa)

Phải hồi gặp lúc có quân hầu
Trời muốn thì nên chẳng khó đâu
Trung hiếu rạch ròi ra cửa Khổng
Nghĩa nhơn ao ước đời nhà Châu
Rừng nho xông lướt sao cho kịp
Biển thánh vẫy vùng mới được mau
Số trẻ phận già trời đã định
So gương lóp trước rõ đời sau.
(Thế Tài Trương Minh Ký)

NGŨ CANH VẤN

Chạnh lòng khoả khoải tưởng lo xa
Mới đó sao canh đã đến ba
Sương bủa hòa trời sao rải rác
Tuyết giăng khắp núi nguyệt dần dà
Bâng khuâng sầu thúc không cầm lụy
Thôn thức buồn tuôn biếng nói ra
Những mảng so đo tìm lẽ hỏi
Hỏi ai hơn hỏi tấm lòng ta.

(Vô Danh thi) (*)

(*) Đăng trong tờ báo “Thông Loại Khóa Trình” vào năm 1889.

Hai ông Petrus Ký và Paulus Cửa là người theo đạo Công Giáo (Petrus và Paulus là tên thánh: Phêrô và Phaolô), cùng xuất thân từ trường đạo ở đảo Penang (nay thuộc Mã Lai) tuy nhiên ông Trương Minh Ký lại theo Nho Giáo. Ông Trương Minh Ký nguyên tên là Trương Minh Ngôn, nhưng vì kính mến thầy của mình là ông Trương Vĩnh Ký nên ông đổi tên mình bằng cách thêm chữ Ký (己) vào sau chữ Ngôn (言) thành chữ Ký (記). Riêng ông Trương Vĩnh Ký có tên lúc mới sinh là Trương Chánh Ký, từ thời Pháp thuộc ông thường được biết là Pétrus Ký. Tiếp nhận ảnh hưởng của văn hóa Tây Phương, ba ông có cùng một quan niệm là xã hội Việt Nam có khả năng và cần vận dụng các kiến thức khoa học và kinh nghiệm của học thuật Tây Phương về các vấn đề khoa học, kỹ nghệ, kinh tế và chính trị nhưng vẫn giữ gìn, đào sâu và phát triển văn hóa Đông Phương cổ truyền để duy trì bản chất và bảo tồn độc lập. Nhờ chữ Quốc Ngữ, quan niệm này được ba ông thực hiện ở Nam Kỳ.

Mặc dù luôn từ chối không chịu trở thành công dân Pháp theo lời mời của chính quyền Pháp, ông Trương Vĩnh Ký có làm chính trị với Pháp ở Nam Kỳ từ năm 1876. Năm 1886, được Khâm sứ Paul Bert trọng dụng, ông giữ vai trò trọng yếu ở triều đình Huế của vua Đồng Khánh. Nhưng sau khi Paul Bert đột ngột qua đời (tháng 11 năm 1886), ông Trương Vĩnh Ký mất hết quyền.

Trong khoảng hơn 10 năm cuối của cuộc đời (1887-1889), ông Trương Vĩnh Ký về hưu sống cuộc đời của một thường dân không dư dả ở Chợ Quán, Sài Gòn. Sau khi chết, thọ 62 tuổi, mộ của ông ở gần nhà thờ Chợ Quán, góc đường Trần Hưng Đạo và Trần Bình Trọng.

Tình ý và chí hướng của ông Petrus Trương Vĩnh Ký được thể hiện qua Câu của ông viết trong bức thư bằng chữ La Tinh gửi cho bạn mình, Bác sĩ Alexis Chavanne (vào tháng 10 năm 1887), được ông Winston Phan Đào Nguyên dịch ra: "Điều duy nhứt mà tôi theo đuổi là làm sao thành có ích, tuy phải nói thêm rằng: (ích lợi đó) không phải cho tôi. Đó là số phận và niềm an ủi của tôi" (Unum et unicum quaero, esse sulicet posse utilem, quamvis dicendum sit: Sic vos non vobis. Haec est mea sors et consolatio).

Hậu thế hiểu lầm ông qua Đoạn dịch sai lầm "Ở với họ (=Pháp) mà không theo họ" hay "Theo họ mà không lệ thuộc họ" từ "Sic vos non vobis" trích từ Câu trên. Bản dịch đúng của ông Winston Phan về Đoạn "Sic vos non vobis" theo ý nghĩa trong nguyên Câu là: "(ích lợi đó) không phải cho tôi".

Người Pháp chỉ muốn dùng chữ Quốc Ngữ như là một chuyển tiếp để áp đặt chữ Pháp trên dân thuộc địa, nhưng nhờ những vị tiên phong này chữ Quốc Ngữ tồn tại cho đến khi dân Việt Nam giành độc lập. Hai ông Trương Vĩnh Ký và Trương Minh Ký (cùng với ông Huỳnh Tịnh Của) đã để lại một xã hội “Nam Kỳ Lục Tỉnh” tự mình sống độc lập, an bình và cải tiến từ đầu thế kỷ 20 dựa trên Nho Giáo và chữ Quốc Ngữ mặc dù là thuộc địa của Pháp.

Ông Trương Vĩnh Ký qua đời năm 1898 và ông Trương Minh Ký 2 năm sau đó (1900) lúc 45 tuổi. Dưới đây là những lời thơ đương thời chủ quan và khách quan về ông Trương Vĩnh Ký và ông Trương Minh Ký:

TUYỆT BÚT LÚC LÂM CHUNG

Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai
Xô đẩy người vô giữa cõi đời
Học thức gởi tên con sách nát
Công danh rút cục cái quan tài
Dạo hồn lữ kiến men chân bước
Bò xối con sùng chất lưỡi hoài
Cuốn sổ bình sinh công với tội
Tìm nơi thâm phán để thừa khai.
(Sĩ Tài Trương Vĩnh Ký) 1898

ĐIỀU TRƯƠNG VĨNH KÝ

Lánh tục ngài đà trở gót tiên
Ôi thôi thương tiếc bấy ông hiền
Cõi trần tuy cách danh còn tạc
Chón thọ đầu lui tiếng để truyền
Trước bước đâu còn người dạy bảo
Đường đi nào thấy kẻ răn khuyên
Biển dâu trách nổi ai gây cuộc
.....
(Lê Uyên Sanh)

ĐIỀU TRƯƠNG MINH KÝ

Cởi hạc đi đâu hỡi bớ Thầy
Nỡ lia môn đệ ở đời đây
Non sông ngọc nát lòng hằng nhớ
Sông lệ vàng rơi dạ chẳng khuây
Huê liêu hạt về sương cánh gió
Đánh hồ rồng vượt mây từng mây
Vật còn để dấu trong trời đất
Người trí dầu xa tiếng chẳng bay.

Nguồn đào lạc nẻo đến đâu đây
Cửa Khổng sao không nể phép này

Thước ngọc rắp trong da trắng tuyết
Nhà vàng còn ngại tóc xanh mây
Ngõ là thuyền bá không nơi đỗ
Mới đến trường trung kiếm bạn vầy
Thanh khí đây đà trang phải mặt
Phải chăng xin lựa lấy đôi thầy.

(Lê Uyên Sanh)

PHAN THƯỢNG HẢI